



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC TẾ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số

0060/NH-GP

ngày 25 tháng 1 năm 1996

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh cuối cùng là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100233488 ngày 5 tháng 3 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Khắc Vỹ

Ông Đặng Văn Sơn

Ông Hàn Ngọc Vũ

Ông Đỗ Xuân Hoàng

Ông Trần Nhất Minh

Ông Ronald Wayne Hoy

Ông Garry Lynton Mackrell

Ông Bradley Charles Lalonde

Ông Graham Eric Putt

Ông Micheal John Venter

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên (*miễn nhiệm ngày 15/07/2014*)

Thành viên (*miễn nhiệm ngày 15/12/2014*)

Thành viên độc lập

Thành viên (*bổ nhiệm ngày 15/12/2014*)

Thành viên (*bổ nhiệm ngày 15/12/2014*)

Ban Điều hành

Ông Hàn Ngọc Vũ

Ông Lê Quang Trung

Ông Loic Faussier

Ông Trần Nhất Minh

Ông Ân Thanh Sơn

Ông Godfrey Swain

Ông Rahn Wood

Bà Vương Thị Huyền

Bà Đặng Thị Phương Diễm

Ông Hồ Văn Long

Bà Nguyễn Thị Thu Giao

Ông Trần Tuấn Minh

Ông Lưu Danh Đức

Ông David Goddard

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối
Nguồn vốn và Ngoại hối

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối
Quản trị rủi ro

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban
Pháp chế và Quản trị doanh nghiệp

Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ

- Sản phẩm, kênh bán hàng và Marketing

Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ

- Mạng lưới phân phối

Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp

Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp

Giám đốc Tài chính

Giám đốc Ban Nhân sự

(*miễn nhiệm ngày 01/06/2014*)

Phó Giám đốc Ban Nhân sự

Giám đốc Khối dịch vụ và Công nghệ

Ngân hàng (*miễn nhiệm ngày 06/02/2015*)

Giám đốc Ban Nâng cao năng suất và
Hiệu quả làm việc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hàn Ngọc Vũ

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh,
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

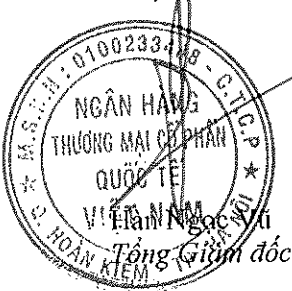
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đính kèm theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hà Nội, 02-03-2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 2 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiện quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-156/3



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 02-03-2015

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1

		Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	5	637.503	569.523
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.619.862	1.065.667
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	7.492.684	7.966.702
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		3.027.234	6.423.697
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.465.450	1.554.750
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	(11.745)
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		9.656	25.783
VI	Cho vay khách hàng		37.329.571	34.883.874
1	Cho vay khách hàng	8	38.178.786	35.813.578
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(849.215)	(929.704)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	27.459.180	21.050.724
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		25.378.835	20.767.298
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.348.312	295.426
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(267.967)	(12.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	215.057	645.877
1	Đầu tư vào công ty con		66.500	468.435
4	Đầu tư dài hạn khác		224.172	245.388
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(75.615)	(67.946)
IX	Tài sản cố định		362.486	363.417
1	Tài sản cố định hữu hình	12	271.295	272.331
a	Nguyên giá		640.834	590.788
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(369.539)	(318.457)
3	Tài sản cố định vô hình	13	91.191	91.086
a	Nguyên giá		228.273	208.325
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(137.082)	(117.239)
XI	Tài sản có khác	14	4.201.502	6.675.331
1	Các khoản phải thu		3.028.640	5.664.363
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.011.364	842.140
4	Tài sản có khác		161.498	168.828
TỔNG TÀI SẢN			79.327.501	73.246.898

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	998.045
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	19.761.129	19.036.314
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		8.596.456	6.955.134
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		11.164.673	12.081.180
III	Tiền gửi của khách hàng	16	49.486.519	43.701.972
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	53.787	455.944
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	25	308
VII	Các khoản nợ khác	19	1.539.355	1.044.131
1	Các khoản lãi, phí phải trả		587.686	525.128
3	Các khoản phải trả và nợ khác		951.669	503.785
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		-	15.218
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		70.840.815	65.236.714
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	20	8.486.686	8.010.184
1	Vốn		6.802.951	6.802.951
a	Vốn cổ phần		4.250.000	4.250.000
b	Thặng dư vốn cổ phần		2.552.958	2.552.958
d	Cổ phiếu quỹ		(7)	(7)
2	Các quỹ		1.118.477	1.106.609
5	Lợi nhuận chưa phân phối		565.258	100.624
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.486.686	8.010.184
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		79.327.501	73.246.898

31/12/2014
Triệu VND

31/12/2013
Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

2	Thư tín dụng	1.472.208	806.690
3	Bảo lãnh khác	1.710.540	1.300.830

II CAM KẾT KHÁC

1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	1.856.829	1.786.944
---	--------------------------------	-----------	-----------

Người lập



Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Trần Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

02-03-2015

		Thuyết minh	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	4.821.295	4.887.002
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(2.608.009)	(2.871.740)
I	Thu nhập lãi thuần	21	2.213.286	2.015.262
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	227.075	204.049
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(75.556)	(79.915)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	151.519	124.134
III	(Lỗ)/Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối		(23.982)	23.026
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	74.027	231.335
5	Thu nhập từ hoạt động khác		108.872	78.644
6	Chi phí hoạt động khác		(25.215)	(7.525)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		83.657	71.119
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	24	802.878	5.070
VIII	Chi phí hoạt động	25	(1.599.284)	(1.523.641)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.702.101	946.305
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	26	(1.085.144)	(842.151)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		616.957	104.154
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	(135.422)	(22.305)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(135.422)	(22.305)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		481.535	81.849
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	28	1.133	193

Người lập



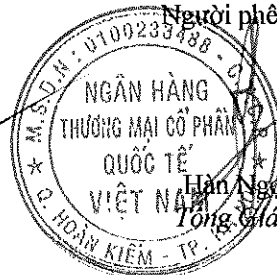
Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

02-03-2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.652.071	5.165.927
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.545.451)	(2.789.647)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	151.519	124.134
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	177.471	252.645
05	Thu nhập khác	5.972	3.158
06	Thu từ nợ đã xóa	77.685	67.961
07	Tiền chi trả chi nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.438.007)	(1.456.833)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(26.838)	(90.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		1.054.422	1.276.559
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.910.700)	2.997.530
10	Chứng khoán đầu tư	(6.664.423)	(7.253.161)
11	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16.127	(25.783)
12	Cho vay khách hàng	(1.984.794)	(6.914.224)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(772.051)	(421.475)
14	Tài sản hoạt động khác	2.029.067	3.852.019
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(998.045)	(915.854)
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	724.815	7.949.558
17	Tiền gửi của khách hàng	5.784.547	4.238.371
18	Phát hành giấy tờ có giá	(283)	(1.000.291)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(402.157)	65.781
20	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	(10.039)
21	Nợ phải trả hoạt động khác	289.767	73.728
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(3.833.708)	3.912.719
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(100.507)	(194.164)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.254	3.184
07	Tiền thu/(chi) đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	1.142.270	(315.476)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.403	5.070
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	1.059.420	(501.386)

	Thuyết minh	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04 Cổ tức trả cho cổ đông		-	(425.000)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	(425.000)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(2.774.288)	2.986.333
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM		8.058.887	5.072.554
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	29	5.284.599	8.058.887

Người lập



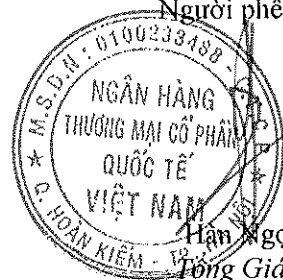
Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

02-03-2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 25 tháng 1 năm 1996 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233488 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 14 tháng 2 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 4.250.000.000.000 Đồng Việt Nam (31 tháng 12 năm 2013: 4.250.000.000.000 Đồng Việt Nam). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một trăm năm mươi ba (153) đơn vị kinh doanh bao gồm một (1) Hội sở chính, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch và một (1) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB AMC)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý Nợ và Tài sản	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 3.382 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.256 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “VIB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Những người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo tài chính này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của VIB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của VIB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

3. Thay đổi các chính sách kế toán

Ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán dưới đây, Ngân hàng đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh 4 cho tất cả các kỳ kế toán được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09 ảnh hưởng đến những chính sách kế toán sau:

- tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 4(e));
- dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và các khoản đầu tư khác (Thuyết minh 4(c)); và
- các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 4(d)).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(c) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được đánh giá để trích lập dự phòng giảm giá như đối với các khoản đầu tư dài hạn khác trình bày tại Thuyết minh 4(c)(vi).

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá trị thị trường.

Chứng khoán nợ

Áp dụng trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(d)(ii).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian nắm giữ.

Đo lường

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hàng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu. Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng theo đường thẳng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(vi) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp công ty con và tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228 (“Thông tư 89”).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) do NHNNVN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007.

Ngân hàng cũng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”) quy định về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ theo đó các khoản nợ này được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02, với tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc	20%

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: - Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. - Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp. - Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. - Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết hoặc các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật. - Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật. - Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng, theo quy định của pháp luật. - Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng; hoặc (e) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc (f) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc	100%

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
	(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Dự phòng cụ thể được trích lập bằng số dư các khoản nợ sau khi trừ giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng tương ứng với phân loại nợ tại ngày cuối tháng trước. Dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác) tại ngày cuối tháng trước.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng cụ thể các khoản nợ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo được khấu trừ theo tỷ lệ quy định của NHNNVN.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; và Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; và Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản đảm bảo khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng với quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Theo Quyết định 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào năm nhóm (Thuyết minh 4(d)(ii)) và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 4(d).

(e) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc. Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 01”) để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với lãi suất và kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Thông tư 21 và Thông tư 01 không hướng dẫn hạch toán và không quy định về việc trích lập dự phòng cho số dư tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm các khoản bị quá hạn hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ. Theo đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác.

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư trừ dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo sổ dư các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo sổ dư các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại thuyết minh 4(d)(iii).

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như đề cập trong Thuyết minh 4(d)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Dự phòng rủi ro tín dụng (bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể) được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18.

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như đề cập trong Thuyết minh 4(d)(ii).

(f) Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối năm. Lãi hoặc lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• tài sản cố định khác	2 - 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

(iii) Các tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(i) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo số ngày quá hạn theo quy định tại Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
• từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• từ ba (03) năm trở lên	100%

(j) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng khác với các khoản đã nêu trong thuyết minh 4(c), 4(d), 4(e) và 4(i) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

(m) Các quỹ dự trữ

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài các quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

(n) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi chưa thu từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách nêu trong Thuyết minh 4(d) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được lãi.

(ii) Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(o) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận và đã chi trả được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(r) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(t) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(u) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Đo lường giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	459.629	345.556
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	176.758	222.874
Vàng tại quỹ	1.116	1.093
	<u>637.503</u>	<u>569.523</u>

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	<u>1.619.862</u>	<u>1.065.667</u>

Theo quy định của NHNNVN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2014	31/12/2013
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,05%

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	65.367	72.166
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	769.367	333.256
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	53.500	850.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.139.000	5.168.275
Các khoản cho vay		
Các khoản cho vay bằng VND	1.150.000	500.000
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ	3.315.450	1.054.750
	7.492.684	7.978.447
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	(11.745)
	7.492.684	7.966.702

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dự phòng chung	-	11.745
	-	11.745

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	11.745	4.995
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	7.502	34.118
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(19.247)	(27.368)
Số dư cuối năm	-	11.745

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	38.053.268	35.576.541
Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	13.247	18.042
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	112.271	218.995
	38.178.786	35.813.578

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	%	31/12/2013 Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	36.598.377	95,86%	33.142.701	92,55%
Nợ cần chú ý	620.522	1,63%	1.676.957	4,68%
Nợ dưới tiêu chuẩn	119.226	0,31%	527.883	1,47%
Nợ nghi ngờ	319.623	0,84%	179.587	0,50%
Nợ có khả năng mất vốn	521.038	1,36%	286.450	0,80%
	<u>38.178.786</u>	<u>100%</u>	<u>35.813.578</u>	<u>100%</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	%	31/12/2013 Triệu VND	%
Ngắn hạn	16.661.314	43,64%	19.212.077	53,64%
Trung hạn	9.987.024	26,16%	7.357.170	20,54%
Dài hạn	11.530.448	30,20%	9.244.331	25,82%
	<u>38.178.786</u>	<u>100%</u>	<u>35.813.578</u>	<u>100%</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2014 Triệu VND	%	31/12/2013 Triệu VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.266.368	3,32%	627.375	1,75%
Thương mại, sản xuất và chế biến	12.675.979	33,20%	14.001.291	39,09%
Xây dựng	735.208	1,93%	889.981	2,49%
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	5.690.339	14,90%	5.293.680	14,78%
Cá nhân và các ngành nghề khác	17.810.892	46,65%	15.001.251	41,89%
	<u>38.178.786</u>	<u>100%</u>	<u>35.813.578</u>	<u>100%</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2014 Triệu VND	%	31/12/2013 Triệu VND	%
Doanh nghiệp nhà nước	3.458.432	9,06%	4.789.437	13,37%
Công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ phần	9.285.228	24,32%	10.601.736	29,60%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.395.997	3,66%	877.242	2,45%
Doanh nghiệp tư nhân	703.111	1,84%	451.686	1,26%
Cá nhân và các khách hàng khác	23.336.018	61,12%	19.093.477	53,32%
	<u>38.178.786</u>	<u>100%</u>	<u>35.813.578</u>	<u>100%</u>

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dự phòng chung	281.960	261.645
Dự phòng cụ thể	567.255	668.059
	<u>849.215</u>	<u>929.704</u>

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	261.645	243.349
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	173.948	410.209
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(153.633)	(391.913)
Số dư cuối năm	<u>281.960</u>	<u>261.645</u>

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	668.059	330.818
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	1.173.818	1.807.389
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(226.039)	(981.537)
Ảnh hưởng của việc bán các khoản cho vay trong năm (i)	(283.532)	(67.136)
Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ khó đòi	(772.051)	(421.475)
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10)	7.000	-
Số dư cuối năm	<u>567.255</u>	<u>668.059</u>

- (i) Đây là dự phòng cụ thể của các khoản bán nợ trong năm được trích trước khi bán nợ. Khi thực hiện bán nợ, dư nợ và số dư dự phòng của khoản nợ đó đồng thời bị giảm. Tính đến ngày 31/12/2014, tổng số dư dự phòng của các khoản bán nợ được trích trước khi bán nợ là 761.953 triệu VND (31/12/2013: 486.869 triệu VND).

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	13.351.238	15.143.825
▪ Tín phiếu do NHNNVN phát hành	8.053.201	2.961.459
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.176.539	1.769.515
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	797.857	892.499
	<u>25.378.835</u>	<u>20.767.298</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(123.954)	(12.000)
	<u>25.254.881</u>	<u>20.755.298</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (ii)	2.348.312	295.426
	<u>2.348.312</u>	<u>295.426</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (iii)	(144.013)	-
	<u>2.204.299</u>	<u>295.426</u>
	<u>27.459.180</u>	<u>21.050.724</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3 tháng - 15 năm	3,50% - 13,20%	5 tháng - 15 năm	5,20% - 14,30%
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5 năm - 10 năm	0,00% - 8,90%	5 năm - 10 năm	0,00% - 8,90%

(i) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dự phòng chung	23.958	-
Dự phòng cụ thể	99.996	12.000
	<u>123.954</u>	<u>12.000</u>

Biến động dự phòng chung giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 23)	24.115	-
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 23)	(157)	-
Số dư cuối năm	23.958	-

Biến động dự phòng cụ thể giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	12.000	15.337
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 23)	94.996	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 23)	-	(3.337)
Phân loại lại sang dự phòng cho rủi ro tín dụng (Thuyết minh 9)	(7.000)	-
Số dư cuối năm	99.996	12.000

(ii) Bao gồm trong số này là khoản trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi VAMC trị giá 2.305.932 triệu VND có thời hạn 5 năm và hưởng lãi suất 0,00%.

(iii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	144.013	-
Số dư cuối năm	144.013	-

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con - giá gốc (i)	66.500	468.435
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc (ii)	224.172	245.388
	290.672	713.823
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(75.615)	(67.946)
	215.057	645.877

- (i) Đây là các khoản đầu tư vào công ty con được sở hữu 100% bởi Ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng này. Chi tiết của các khoản đầu tư này tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 Triệu VND			31/12/2013 Triệu VND		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty TNHH VIBank - Ngô Gia Tự	-	-	0%	401.935	401.935	100%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	66.500	66.500	100%	66.500	66.500	100%
	<u>66.500</u>	<u>66.500</u>		<u>468.435</u>	<u>468.435</u>	

- (ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế trong nước mà Ngân hàng không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

- (iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	67.946	66.325
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 23)	8.472	1.621
Sử dụng dự phòng để bù đắp khoản đầu tư không thu hồi được	(803)	-
Số dư cuối năm	<u>75.615</u>	<u>67.946</u>

12. Tài sản cố định hữu hình*Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	95.219	342.977	67.338	85.254	590.788
Tăng trong năm	4.284	41.058	-	23.033	68.375
- Mua trong năm	4.284	41.058	-	22.135	67.477
- Tặng khác	-	-	-	898	898
Giảm trong năm	(1.002)	(31)	(16.254)	(1.042)	(18.329)
- Thanh lý	-	-	(16.254)	-	(16.254)
- Giảm khác	(1.002)	(31)	-	(1.042)	(2.075)
Số dư cuối năm	98.501	384.004	51.084	107.245	640.834
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.678	207.493	55.314	41.972	318.457
Tăng trong năm	9.806	36.671	4.922	16.433	67.832
- Khấu hao trong năm	9.806	36.671	4.922	16.433	67.832
Giảm trong năm	(624)	(62)	(15.933)	(131)	(16.750)
- Thanh lý	-	-	(15.933)	-	(15.933)
- Giảm khác	(624)	(62)	-	(131)	(817)
Số dư cuối năm	22.860	244.102	44.303	58.274	369.539
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	81.541	135.484	12.024	43.282	272.331
Số dư cuối năm	75.641	139.902	6.781	48.971	271.295

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.263	355.257	69.150	64.610	505.280
Tăng trong năm	78.956	81.064	49.040	61.783	270.843
- Mua mới	78.956	58.111	-	40.752	177.819
- Tăng khác	-	22.953	49.040	21.031	93.024
Giảm trong năm	-	(93.344)	(50.852)	(41.139)	(185.335)
- Thanh lý	-	(1.820)	(1.151)	(213)	(3.184)
- Giảm khác	-	(91.524)	(49.701)	(40.926)	(182.151)
Số dư cuối năm	95.219	342.977	67.338	85.254	590.788
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.141	226.910	48.033	33.399	311.483
Tăng trong năm	12.309	56.357	45.247	31.525	145.438
- Khấu hao trong năm	10.537	28.809	7.990	12.474	59.810
- Tăng khác	1.772	27.548	37.257	19.051	85.628
Giảm trong năm	(1.772)	(75.774)	(37.966)	(22.952)	(138.464)
- Thanh lý	-	(1.820)	(1.151)	(165)	(3.136)
- Giảm khác	(1.772)	(73.954)	(36.815)	(22.787)	(135.328)
Số dư cuối năm	13.678	207.493	55.314	41.972	318.457
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	13.122	128.347	21.117	31.211	193.797
Số dư cuối năm	81.541	135.484	12.024	43.282	272.331

13. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Phần mềm vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	180.157	21.132	7.036	208.325
Tăng trong năm	28.280	-	4.750	33.030
Tăng khác	1.959	-	-	1.959
Giảm trong năm	-	(12.727)	-	(12.727)
Giảm khác	(2.314)	-	-	(2.314)
Số dư cuối năm	208.082	8.405	11.786	228.273
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	111.303	-	5.936	117.239
Khấu hao trong năm	19.769	-	528	20.297
Giảm trong năm	(454)	-	-	(454)
Số dư cuối năm	130.618	-	6.464	137.082
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	68.854	21.132	1.100	91.086
Số dư cuối năm	77.464	8.405	5.322	91.191

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Phần mềm vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	164.698	21.134	6.998	192.830
Tăng trong năm	16.307	-	38	16.345
Tăng khác	38	-	-	38
Giảm khác	(886)	(2)	-	(888)
Số dư cuối năm	180.157	21.132	7.036	208.325
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	93.322	-	5.502	98.824
Khấu hao trong năm	17.981	-	434	18.415
Số dư cuối năm	111.303	-	5.936	117.239
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	71.376	21.134	1.496	94.006
Số dư cuối năm	68.854	21.132	1.100	91.086

14. Tài sản có khác

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Các khoản phải thu	3.028.640	5.664.363
▪ <i>Hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)</i>	188.144	246.559
▪ <i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	254.503	205.875
▪ <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	1.127	1.127
▪ <i>Phải thu từ Ngân sách Nhà nước</i>	25.186	34.889
▪ <i>Phải thu nội bộ</i>	77.748	89.292
▪ <i>Phải thu từ bán nợ (ii)</i>	2.070.530	4.390.978
▪ <i>Các khoản phải thu từ công ty con (iii)</i>	411.402	659.701
▪ <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa</i>	-	29.512
▪ <i>Phải thu khác</i>	-	6.430
Các khoản lãi và phí phải thu	1.011.364	842.140
Tài sản có khác	161.498	168.828
▪ <i>Chi phí trả trước</i>	156.518	163.989
▪ <i>Vật liệu</i>	4.980	4.839
	<u>4.201.502</u>	<u>6.675.331</u>

- (i) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh với VIB AMC để đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
- (ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng bán nợ với công ty quản lý nợ của các tổ chức tín dụng khác trong nước và VIB AMC. Các khoản phải thu này có thời hạn thanh toán gốc là 9 tháng (31/12/2013: 7 tháng).
- (iii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng bán trái phiếu trị giá 297.520 triệu VND (31/12/2013: 544.537 triệu VND) và khoản phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh trị giá 113.882 triệu VND (31/12/2013: 115.164 triệu VND) từ VIB AMC.

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.172	5.198
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	59	66
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.725.000	3.870.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.866.225	3.079.870
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	4.105.222	4.200.645
Tiền vay bằng ngoại tệ	7.059.451	7.880.535
	<u>19.761.129</u>	<u>19.036.314</u>

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.228.685	5.827.555
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	946.933	1.638.309
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	34.720.043	32.417.337
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.458.081	3.664.538
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	60.826	99.097
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	71.951	55.136
	<u>49.486.519</u>	<u>43.701.972</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	24.292.772	20.610.785
Cá nhân	25.193.747	23.091.187
	<u>49.486.519</u>	<u>43.701.972</u>

17. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Bao gồm trong khoản này là vốn đầu tư ủy thác nhận từ các bên ủy thác khác nhau có kỳ hạn gốc từ 32 đến 118 tháng, chịu lãi suất năm từ 5,16% đến 5,88% (31 tháng 12 năm 2013: kỳ hạn gốc từ 24 đến 120 tháng, chịu lãi suất năm từ 5,80% đến 10,50%).

18. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dưới 12 tháng	25	308
	<u>25</u>	<u>308</u>

19. Các khoản nợ khác

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	587.686	525.128
Các khoản phải trả và công nợ khác	951.669	503.785
▪ Chuyển tiền phải trả	338.030	103.502
▪ Phải trả nhân viên	206.858	127.356
▪ Dự phòng thuế phải nộp (Thuyết minh 32)	84.117	5.502
▪ Doanh thu chưa thực hiện (i)	157.022	87.494
▪ Các khoản phải trả chờ thanh toán	98.433	70.441
▪ Các khoản giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	1.601	4.707
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác	52.418	76.812
▪ Các khoản phải trả khác	13.190	27.971
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (ii)	-	15.218
	<u>1.539.355</u>	<u>1.044.131</u>

(i) Bao gồm trong doanh thu chưa thực hiện là khoản lãi nhận trước từ các khoản đầu tư vào tín phiếu Kho bạc Nhà Nước Việt Nam trị giá 155.919 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 80.512 triệu VND).

(ii) Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	15.218	15.874
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	29.363	32.700
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(44.581)	(33.356)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>15.218</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

20. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	4.250.000	2.552.958	(7)	777.735	253.161	99	530.650	8.364.596
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	81.849	81.849
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	26.074	49.540	-	(75.614)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(11.147)	(11.147)
Cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(425.000)	(425.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(114)	(114)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	4.250.000	2.552.958	(7)	803.809	302.701	99	100.624	8.010.184
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	481.535	481.535
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	4.093	7.775	-	(11.868)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.899)	(4.899)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(134)	(134)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.250.000	2.552.958	(7)	807.902	310.476	99	565.258	8.486.686

(b) Vốn cổ phần

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	425.000.000	4.250.000	425.000.000	4.250.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	425.000.000	4.250.000	425.000.000	4.250.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	425.000.000	4.250.000	425.000.000	4.250.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có quyền như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

21. Thu nhập lãi thuần

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	76.315	186.948
Cho vay khách hàng	3.224.830	3.519.192
Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ	1.499.677	1.156.506
Các hoạt động khác	20.473	24.356
	<u>4.821.295</u>	<u>4.887.002</u>
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ</i>		
Các khoản tiền gửi	(2.266.422)	(2.518.558)
Các khoản tiền vay	(339.182)	(346.464)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(2.375)
Các hoạt động khác	(2.405)	(4.343)
	<u>(2.608.009)</u>	<u>(2.871.740)</u>
Thu nhập lãi thuần	<u>2.213.286</u>	<u>2.015.262</u>

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	19.664	20.039
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	126.918	131.702
Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.004	55
Dịch vụ tư vấn	6.522	135
Dịch vụ khác	72.967	52.118
	<u>227.075</u>	<u>204.049</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ từ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(61.784)	(71.708)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(2.859)	(4.015)
Dịch vụ tư vấn	-	(139)
Dịch vụ môi giới	(3.733)	(916)
Dịch vụ khác	(7.180)	(3.137)
	<u>(75.556)</u>	<u>(79.915)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>151.519</u>	<u>124.134</u>

23. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	201.634	234.978
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(181)	(5.359)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10)	(119.111)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10)	157	3.337
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11)	(8.472)	(1.621)
	<u>74.027</u>	<u>231.335</u>

24. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Thu nhập từ bán công ty con	801.475	-
Thu nhập từ đầu tư dài hạn khác	1.403	5.070
	<u>802.878</u>	<u>5.070</u>

25. Chi phí hoạt động

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Thuế, lệ phí và phí	23.481	32.603
Lương và các chi phí liên quan	830.531	697.443
Trong đó:		
- Lương và các khoản phụ cấp	717.828	596.278
- Các khoản chi đóng góp theo lương	80.984	69.433
- Trợ cấp	10.445	8.861
- Hoạt động xã hội	-	443
- Trợ cấp ăn ca	21.274	22.428
Chi phí tài sản	383.083	365.042
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	86.674	81.586
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	330.715	398.946
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	31.474	29.607
	<u>1.599.284</u>	<u>1.523.641</u>

26. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	7.502	34.118
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	(19.247)	(27.368)
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	(8.091)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	9	173.948	410.209
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	9	(153.633)	(391.913)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	1.173.818	1.807.389
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	(226.039)	(981.537)
Trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	19	29.363	32.700
Hoàn nhập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	19	(44.581)	(33.356)
Dự phòng cho trái phiếu VAMC	10	144.013	-
		<u>1.085.144</u>	<u>842.151</u>

27. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	135.422	24.771
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(2.466)
Chi phí thuế thu nhập	135.422	22.305

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	616.957	104.154
Thuế theo thuế suất của Ngân hàng	135.731	26.039
Thu nhập không chịu thuế	(309)	(1.268)
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(2.466)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.422	22.305

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (năm kết thúc 31/12/2013: 25%). Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và năm 2015, và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 481.535 triệu VND (2013: 81.849 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 425.000.000 cổ phiếu (2013: 425.000.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần sau thuế

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	481.535	81.849

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2014	2013
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12	425.000.000	425.000.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2014 VND	2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.133	193

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ và vàng	637.503	569.523
Tiền gửi tại NHNNVN	1.619.862	1.065.667
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.027.234	6.423.697
	5.284.599	8.058.887

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan là khách hàng của Ngân hàng trong năm. Các điều khoản của những giao dịch này do Ban Giám đốc Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	Số dư 31/12/2014 Triệu VND	Số dư 31/12/2013 Triệu VND
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Ngân hàng	188.144	246.559
Tiền gửi tại Ngân hàng	434.610	446.063
Lãi phải thu từ nguồn vốn ủy thác đầu tư	59.353	59.353
Phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác	54.529	55.811
Phải thu từ hợp đồng bán nợ	327.297	367.297
Phải thu từ hợp đồng bán chứng khoán	297.520	544.537
Tiền đặt cọc hợp đồng thuê nhà	9.656	9.198
Các khoản phải thu khác	41.719	28.318
Phải trả lãi hợp đồng tiền gửi	575	595
Các cổ đông lớn		
Tiền gửi tại Ngân hàng	27.060	56.080
Phải trả lãi hợp đồng tiền gửi	62	131
	Giao dịch 2014 Triệu VND	Giao dịch 2013 Triệu VND
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")		
Thu lãi từ vốn ủy thác	-	59.353
Chi phí lãi hợp đồng tiền gửi	25.142	15.210
Chi phí thuê nhà	34.017	29.628
Các cổ đông lớn		
Chi phí lãi hợp đồng tiền gửi	1.104	1.371

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	3.292	3.405
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	579.253	555.228
2. Thu nhập khác	138.575	41.050
	<u>717.828</u>	<u>596.278</u>
Tiền lương bình quân người/tháng	14,66	13,59
Thu nhập bình quân người/tháng	<u>18,17</u>	<u>14,59</u>

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	1/1/2014 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	554	30.279	29.912	921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.512)	135.422	26.838	79.072
Các loại thuế khác	4.948	53.744	54.568	4.124
	<u>(24.010)</u>	<u>219.445</u>	<u>111.318</u>	<u>84.117</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	1/1/2013 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	533	23.165	23.144	554
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.969	22.305	90.786	(29.512)
Các loại thuế khác	7.869	258.034	260.955	4.948
	<u>47.371</u>	<u>303.504</u>	<u>374.885</u>	<u>(24.010)</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

33. Báo cáo bộ phận

Ngân hàng báo cáo thông tin theo các vùng chính của Việt Nam bao gồm miền Bắc, miền Trung và miền Nam như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng	
	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tài sản	57.473.081	53.943.244	4.721.935	4.601.641	17.132.485	14.702.013	79.327.501	73.246.898
Nợ phải trả	49.385.712	46.084.767	4.635.760	4.505.893	16.819.343	14.646.054	70.840.815	65.236.714
Tài sản cố định	362.486	300.112	-	50.719	-	12.586	362.486	363.417

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng	
	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Doanh thu	3.343.436	2.155.911	596.167	710.021	2.070.562	2.563.194	6.010.165	5.429.126
Chi phí	2.762.684	1.976.725	528.381	676.935	2.102.143	2.671.312	5.393.208	5.324.972
Lợi nhuận trước thuế	580.752	179.186	67.786	33.086	(31.581)	(108.118)	616.957	104.154

34. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
		Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt và vàng	637.503	-	-	-	-	637.503
II	Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.619.862	-	-	1.619.862
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.492.684	-	-	7.492.684
IV	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.656	-	-	-	-	9.656
V	Cho vay khách hàng	-	-	37.329.571	-	-	37.329.571
VI	Chứng khoán đầu tư	-	2.204.299	-	25.254.881	-	27.459.180
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	215.057	-	215.057
VIII	Tài sản tài chính khác	-	-	4.013.691	-	-	4.013.691
		647.159	2.204.299	50.455.808	25.469.938	-	78.777.204
Nợ phải trả tài chính							
I	Tiền gửi và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	19.761.129	19.761.129
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	49.486.519	49.486.519
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	53.787	53.787
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	25	25
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	1.091.358	1.091.358
		-	-	-	-	70.392.818	70.392.818

* Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013		Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
		Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt và vàng	569.523	-	-	-	-	569.523
II	Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.065.667	-	-	1.065.667
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.966.702	-	-	7.966.702
IV	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	25.783	-	-	-	-	25.783
V	Cho vay khách hàng	-	-	34.883.874	-	-	34.883.874
VI	Chứng khoán đầu tư	-	295.426	-	20.755.298	-	21.050.724
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	645.877	-	645.877
VIII	Tài sản tài chính khác	-	-	6.440.975	-	-	6.440.975
		595.306	295.426	50.357.218	21.401.175	-	72.649.125
Nợ phải trả tài chính							
I	Tiền gửi và vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	20.034.359	20.034.359
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	43.701.972	43.701.972
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	455.944	455.944
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	308	308
VI	Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	808.561	808.561
		-	-	-	-	65.001.144	65.001.144

* Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

35. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

(b) Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro (Risk committee) và Hội đồng xử lý rủi ro. Ngoài ra, Ngân hàng cũng thành lập Ủy ban quản lý tài sản Nợ có (ALCO) và Ủy ban tín dụng. Các ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý của họ và định kỳ báo cáo về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản đầu tư chứng khoán nợ của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Để xác định mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	7.492.684	7.978.447
<i>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>3.027.234</i>	<i>6.423.697</i>
<i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>4.465.450</i>	<i>1.554.750</i>
Cho vay khách hàng – gộp	38.178.786	35.813.578
Chứng khoán đầu tư – gộp	27.727.147	21.062.724
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>25.378.835</i>	<i>20.767.298</i>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>2.348.312</i>	<i>295.426</i>
Tài sản tài chính khác	4.013.691	6.440.975
	<u>77.412.308</u>	<u>71.295.724</u>

Giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Bất động sản	60.759.780	57.220.392
Động sản	24.967.886	11.204.874
Giấy tờ có giá	5.427.026	3.094.015
Các tài sản đảm bảo khác	7.148.843	15.661.603
	<u>98.303.535</u>	<u>87.180.884</u>

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị tổn thất như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	7.492.684	7.978.447
<i>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>3.027.234</i>	<i>6.423.697</i>
<i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>4.465.450</i>	<i>1.554.750</i>
Cho vay khách hàng – gộp	36.598.377	33.142.701
Chứng khoán đầu tư – gộp	25.768.704	20.612.724
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>25.178.835</i>	<i>20.317.298</i>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>589.869</i>	<i>295.426</i>
Tài sản tài chính khác	4.013.691	6.440.975
	<u>73.873.456</u>	<u>68.174.847</u>

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị tổn thất như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	136.809	39.760	44.936	283.775	505.280
Chứng khoán đầu tư – gộp	100.000	-	-	-	100.000
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>100.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>100.000</i>
	236.809	39.760	44.936	283.775	605.280

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	356.906	72.405	62.833	207.287	699.431
Chứng khoán đầu tư – gộp	350.000	-	-	-	350.000
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>350.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>350.000</i>
	706.906	72.405	62.833	207.287	1.049.431

Thông tin về tài sản tài chính chưa quá hạn và đã bị tổn thất như sau:

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư – gộp	1.758.443	-
<i>Chứng khoán đầu tư đến ngày đáo hạn</i>	<i>1.758.443</i>	<i>-</i>
	1.758.443	-

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị tổn thất như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	483.713	79.466	274.687	237.263	1.075.129
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	100.000	100.000
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>
	483.713	79.466	274.687	337.263	1.175.129

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	1.320.051	455.478	116.754	79.163	1.971.446
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	100.000	100.000
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	-	-	-	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>
	1.320.051	455.478	116.754	179.163	2.071.446

(ii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng và trái phiếu Chính phủ để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	637.503	-	-	-	-	637.503
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.619.862	-	-	-	-	1.619.862
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	3.760.360	3.732.324	-	-	-	7.492.684
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	9.656	-	-	-	-	9.656
Cho vay khách hàng – gộp	638.561	1.317.399	2.229.021	5.955.473	11.565.629	11.792.695	4.680.008	38.178.786
Chứng khoán đầu tư – gộp	100.000	100.000	220.035	201.729	11.665.427	14.492.933	947.023	27.727.147
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	290.672	290.672
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	362.486	362.486
Tài sản có khác	-	-	983.627	1.406.794	1.811.081	-	-	4.201.502
	738.561	1.417.399	9.460.064	11.296.320	25.042.137	26.285.628	6.280.189	80.520.298
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11.556.685	5.728.229	2.204.953	254.041	17.221	19.761.129
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.468.959	9.354.670	11.499.720	1.163.168	2	49.486.519
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	270	245	2.921	48.057	2.294	53.787
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	23	-	-	25
Các khoản nợ khác	-	-	540.585	-	998.770	-	-	1.539.355
	-	-	39.566.501	15.083.144	14.706.387	1.465.266	19.517	70.840.815
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	738.561	1.417.399	(30.106.437)	(3.786.824)	10.335.750	24.820.362	6.260.672	9.679.483

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	569.523	-	-	-	-	569.523
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.065.667	-	-	-	-	1.065.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	4.208.722	3.769.725	-	-	-	7.978.447
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	25.783	-	-	-	-	25.783
Cho vay khách hàng – góp	1.517.448	1.097.929	3.117.151	6.278.426	11.582.787	8.477.310	3.742.527	35.813.578
Chứng khoán đầu tư – góp	350.000	100.000	2.361.654	849.712	3.057.504	12.163.362	2.180.492	21.062.724
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	713.823	713.823
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	363.417	363.417
Tài sản có khác	-	-	822.352	2.165.893	3.687.086	-	-	6.675.331
	1.867.448	1.197.929	12.170.852	13.063.756	18.327.377	20.640.672	7.000.259	74.268.293
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	998.045	-	-	-	-	998.045
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.517.056	5.288.765	1.230.493	-	-	19.036.314
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.140.428	10.077.654	7.276.877	1.207.013	-	43.701.972
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	455.944	-	-	455.944
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	22	284	-	-	308
Các khoản nợ khác	-	-	471.777	-	572.354	-	-	1.044.131
			39.127.308	15.366.441	9.535.952	1.207.013	-	65.236.714
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.867.448	1.197.929	(26.956.456)	(2.302.685)	8.791.425	19.433.659	7.000.259	9.031.579

(iii) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- **Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng:** dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- **Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE):** giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên khoản mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới Ngân hàng đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	637.503	-	-	-	-	-	637.503
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.619.862	-	-	-	-	1.619.862
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	3.760.360	3.732.324	-	-	-	7.492.684
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	9.656	-	-	-	-	9.656
Cho vay khách hàng – gộp	1.955.960	-	12.611.917	14.570.998	5.582.912	795.976	130.239	38.178.786
Chứng khoán đầu tư – gộp	200.000	-	843.136	503.078	8.883.166	3.992.494	947.023	27.727.147
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	290.672	-	-	-	-	-	290.672
Tài sản cố định	-	362.486	-	-	-	-	-	362.486
Tài sản có khác	-	4.201.502	-	-	-	-	-	4.201.502
	2.155.960	5.492.163	18.844.931	18.806.400	14.466.078	4.788.470	1.077.262	80.520.298
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11.930.206	5.710.010	2.120.863	50	-	19.761.129
Tiền gửi của khách hàng	-	124.057	27.344.902	9.354.670	6.039.559	5.460.318	1.163.011	49.486.519
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	37.966	15.821	-	-	-	53.787
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	23	-	-	25
Các khoản nợ phải trả khác	-	1.539.355	-	-	-	-	-	1.539.355
	-	1.663.412	39.313.076	15.080.501	8.160.445	5.460.368	1.163.011	70.840.815
Mức chênh lệch cầm với lãi suất	2.155.960	3.828.751	(20.468.145)	3.725.899	6.305.633	(671.898)	1.077.260	9.679.483

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	569.523	-	-	-	-	-	-	569.523
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.065.667	-	-	-	-	-	1.065.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	4.208.722	3.769.725	-	-	-	-	7.978.447
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	25.783	-	-	-	-	-	25.783
Cho vay khách hàng – gộp	2.615.377	-	12.689.790	12.439.056	3.821.812	3.401.449	845.594	500	35.813.578
Chứng khoán đầu tư – gộp	450.000	-	3.003.774	947.711	1.059.994	2.446.975	10.973.778	2.180.492	21.062.724
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	713.823	-	-	-	-	-	-	713.823
Tài sản cố định	-	363.417	-	-	-	-	-	-	363.417
Tài sản có khác	-	6.675.331	-	-	-	-	-	-	6.675.331
	<u>3.065.377</u>	<u>8.322.094</u>	<u>20.993.736</u>	<u>17.156.492</u>	<u>4.881.806</u>	<u>5.848.424</u>	<u>11.819.372</u>	<u>2.180.992</u>	<u>74.268.293</u>
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	998.045	-	-	-	-	-	998.045
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.517.065	5.288.765	1.230.484	-	-	-	19.036.314
Tiền gửi của khách hàng	-	151.043	25.154.852	10.077.933	4.266.166	2.837.652	1.214.326	-	43.701.972
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	455.944	-	-	-	-	-	455.944
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	22	284	-	-	-	308
Nợ phải trả khác	-	1.044.131	-	-	-	-	-	-	1.044.131
		<u>1.195.174</u>	<u>39.125.908</u>	<u>15.366.720</u>	<u>5.496.934</u>	<u>2.837.652</u>	<u>1.214.326</u>	<u>-</u>	<u>65.236.714</u>
Mức chênh nhay cầm với lãi suất	<u>3.065.377</u>	<u>7.126.920</u>	<u>(18.132.172)</u>	<u>1.789.772</u>	<u>(615.128)</u>	<u>3.010.772</u>	<u>10.605.046</u>	<u>2.180.992</u>	<u>9.031.579</u>

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong vòng một năm với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng tại thời điểm cuối năm. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Mức tăng lãi suất giả định 31/12/2014	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh thuần Triệu VND
1%	(135.634)
Mức tăng lãi suất giả định 31/12/2013	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh thuần Triệu VND
1%	(162.311)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Triệu VND)**

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	459.629	116.449	52.529	1.116	7.780	637.503
Tiền gửi tại NHNNVN	1.074.410	545.452	-	-	-	1.619.862
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	1.268.867	6.005.480	180.990	-	37.347	7.492.684
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.671.037	(1.916.029)	149.885	-	104.763	9.656
Cho vay khách hàng – gộp	30.103.272	8.032.069	43.445	-	-	38.178.786
Chứng khoán đầu tư – gộp	27.727.147	-	-	-	-	27.727.147
Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	290.116	556	-	-	-	290.672
Tài sản cố định	362.486	-	-	-	-	362.486
Tài sản có khác	3.744.123	456.237	1.142	-	-	4.201.502
	66.701.087	13.240.214	427.991	1.116	149.890	80.520.298
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.835.394	11.925.727	8	-	-	19.761.129
Tiền gửi của khách hàng	44.009.554	5.030.347	397.832	-	48.786	49.486.519
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	53.787	-	-	-	-	53.787
Phát hành giấy tờ có giá	-	25	-	-	-	25
Các khoản nợ khác	1.461.458	64.105	12.666	1.050	76	1.539.355
	53.360.193	17.020.204	410.506	1.050	48.862	70.840.815
Trạng thái tiền tệ nội bảng	13.340.894	(3.779.990)	17.485	66	101.028	9.679.483
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	4.365.166	(9.258)	-	(87.412)	4.268.496
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	13.340.894	585.176	8.227	66	13.616	13.947.979

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Triệu VND)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	345.556	163.874	44.669	1.093	14.331	569.523
Tiền gửi tại NHNNVN	774.405	291.262	-	-	-	1.065.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	1.422.166	6.352.654	164.604	-	39.023	7.978.447
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(334.570)	378.704	-	-	(18.351)	25.783
Cho vay khách hàng - gộp	28.157.427	7.599.870	56.281	-	-	35.813.578
Chứng khoán đầu tư - gộp	21.062.724	-	-	-	-	21.062.724
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	713.275	548	-	-	-	713.823
Tài sản cố định	361.146	2.271	-	-	-	363.417
Tài sản có khác	6.378.218	296.852	351	-	(90)	6.675.331
	58.880.347	15.086.035	265.905	1.093	34.913	74.268.293
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	998.045	-	-	-	-	998.045
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.075.843	10.960.462	9	-	-	19.036.314
Tiền gửi của khách hàng	38.343.989	5.080.937	249.872	-	27.174	43.701.972
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng						
chịu rủi ro	455.891	53	-	-	-	455.944
Phát hành giấy tờ có giá	284	24	-	-	-	308
Nợ phải trả khác	997.824	41.817	3.302	1.029	159	1.044.131
	48.871.876	16.083.293	253.183	1.029	27.333	65.236.714
Trạng thái tiền tệ nội bảng	10.008.471	(997.258)	12.722	64	7.580	9.031.579
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	950.214	(76.421)	-	(15.931)	857.862
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	10.008.471	(47.044)	(63.699)	64	(8.351)	9.889.441

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng trong trường hợp:

USD và EUR tăng giá 2% so với VND:

	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh thuần Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
USD	9.129	9.129
EUR	128	128

USD và EUR giảm giá 2% so với VND:

	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh thuần Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
USD	(9.129)	(9.129)
EUR	(128)	(128)

Người lập



Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

02-03-2015